

TRƯỜNG THCS HÒA HƯNG
TỔ KHOA HỌC XÃ HỘI

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 2
MÔN: NGỮ VĂN – LỚP 7
Năm học: 2022 - 2023

1. Cấu trúc đề kiểm tra

Phần 1: Đọc hiểu (6,0 điểm)

Cho đoạn ngữ liệu ngoài Sách giáo khoa, học sinh đoạn và trả lời:

- 8 câu trắc nghiệm (mỗi câu 0,5 điểm)
- 2 câu tự luận (mỗi câu 1,0 điểm)

Phần 2: Viết (4,0 điểm)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về một câu tục ngữ bàn về một vấn đề trong đời sống.

2. Nội dung ôn tập: Từ tuần 20 đến tuần 30

A. Văn bản

Thể loại	Tên văn bản	Tác giả
1. Nghị luận xã hội	Tự học – một thú vui bổ ích	Nguyễn Hiến Lê
	Bàn về đọc sách	Chu Quang Tiềm
	Đừng từ bỏ cố gắng	Trần Thị Cẩm Quyên
2. Tục ngữ	Những kinh nghiệm dân gian về thời tiết	Nhân dân
	Những kinh nghiệm dân gian về lao động sản xuất	
	Những kinh nghiệm dân gian về con người và xã hội	
3. Văn bản thông tin	Trò chơi cướp cờ	Nguyễn Thị Thanh Thủy
	Cách gọt củ hoa thủy tiên	Giang Nam
	Kéo co	Trần Thị Ly
4. Truyện khoa học viễn tưởng	Dòng “Sông Đen”	Giun Véc-nơ
	Xưởng Sô-cô-la	Rô-a Đan
	Một ngày của Ích-chi-an	Bê-li-ép

B. Tiếng Việt

1. Liên kết trong văn bản: đặc điểm và chức năng

a. Khái niệm: Liên kết là một trong những tính chất quan trọng của văn bản, có tác dụng làm cho văn bản trở nên mạch lạc, hoàn chỉnh cả về nội dung và hình thức.

b. Đặc điểm của một văn bản có tính liên kết:

- Nội dung các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.
- Các câu, các đoạn được kết nối với nhau bằng các phép liên kết thích hợp.

c. Một số phép liên kết thường dùng:

- **Phép lặp từ ngữ:** lặp lại ở câu đứng sau các từ ngữ đã có ở câu trước.
- **Phép thế:** sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đã có ở câu trước.
- **Phép nối:** sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước.
- **Phép liên tưởng:** sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

2. Đặc điểm và chức năng của thành ngữ, tục ngữ

Thành ngữ là một tập hợp từ cố định. Nghĩa của thành ngữ không phải phép cộng đơn giản nghĩa của các từ cấu tạo nên nó mà là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tính hình tượng và biểu cảm.

Ví dụ: Chậm như rùa, đen như cột nhà cháy, ...

Khi được sử dụng trong giao tiếp (nói và viết), thành ngữ làm cho lời nói, câu văn trở nên giàu hình ảnh và cảm xúc. Thành ngữ có thể làm một bộ phận của câu hay thành phần phụ trong các cụm từ. Ví dụ: *Chậm như rùa* làm thành một bộ phận của câu: *Nó lúc nào cũng chậm như rùa.*

Khác với thành ngữ, mỗi câu tục ngữ diễn đạt trọn vẹn một ý (một nhận xét, một kinh nghiệm). Ví dụ: *cha mẹ sinh con, trời sinh tính*. Tục ngữ được sử dụng chủ yếu nhằm tăng thêm độ tin cậy, sức thuyết phục về một nhận thức hay một kinh nghiệm.

3. Nói quá, nói giảm nói tránh

3.1. Nói quá

Nói quá là biện pháp phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả nhằm nhấn mạnh, gây ấn tượng tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.

Ví dụ: câu tục ngữ Thuận bè thuận bạn tát cạn biển Đông dùng biện pháp nói quá (tát cạn biển Đông) để tăng sức biểu cảm cho sự diễn đạt.

3.2. Nói giảm nói tránh

Nói giảm nói tránh là biện pháp dùng cách diễn đạt tế nhị, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

Ví dụ: Chẳng ai muốn thấy một “cao thủ đế” qua đời bằng cách đó.

Ví dụ trên sử dụng biện pháp nói giảm nói tránh (dùng “qua đời” thay cho “chết” để tránh gây cảm giác quá đau buồn, nặng nề.

4. Số từ

- Số từ là những từ chỉ **số lượng** và **số thứ tự** của sự vật.

- Khi biểu thị **số lượng** sự vật, số từ thường đứng **trước danh từ**. Số từ chỉ số lượng bao gồm: số từ chỉ số lượng chính xác (ví dụ: hai, ba, bốn, ...), số từ chỉ số lượng ước chừng (ví dụ: vài, mười, dăm, ...)

Ví dụ: Hai cái răng đen nhánh lúc nào cũng nhai ngoàm ngoạp như hai lưỡi liềm máy làm việc. (Tô Hoài, Dế Mèn phiêu lưu kí)

- Khi biểu thị **số thứ tự** của danh từ, số từ thường đứng **sau danh từ**, chẳng hạn như: nhà mười bảy, phòng số sáu, bàn thứ ba, ...

Ví dụ: Muốn thắng được Lợi, phải kiếm được một con dế lửa thứ hai, chiến hơn, lì hơn, ngon hơn. (Nguyễn Nhật Ánh, Tuổi thơ tôi)

C. Tập làm văn

Viết bài văn nghị luận (khoảng 400 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về một câu tục ngữ bàn về một vấn đề trong đời sống.

1. Chủ đề: Đoàn kết, Kiên trì/ Nghị lực

2. Yêu cầu

- Nêu được vấn đề cần bàn luận
- Trình bày được ý kiến tán thành, phản đối của người viết với vấn đề cần bàn luận
- Đưa ra lí lẽ rõ ràng, bằng chứng xác thực, đa dạng để làm sáng tỏ cho ý kiến trên.

3. Cấu trúc

a. Mở bài:

- Giới thiệu vấn đề cần bàn luận (trích dẫn câu tục ngữ)
- Nêu ý kiến của người viết về vấn đề cần bàn luận

b. Thân bài:

(1) Giải thích

- Giải thích những từ ngữ, khái niệm quan trọng
- Giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ

(2) Bàn luận

- Khẳng định lại ý kiến tán thành hay phản đối của người viết về vấn đề
- Đưa ra các lí lẽ, bằng chứng làm sáng tỏ ý kiến

(3) Lật lại vấn đề: Nhìn nhận, đánh giá vấn đề ở nhiều phương diện. Bổ sung cho vấn đề được toàn vẹn.

c. Kết bài:

- Khẳng định lại ý kiến.
- Đề xuất giải pháp, nêu bài học và phương hướng hành động.

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI KIỂM TRA CUỐI KÌ ĐẠT KẾT QUẢ TỐT!